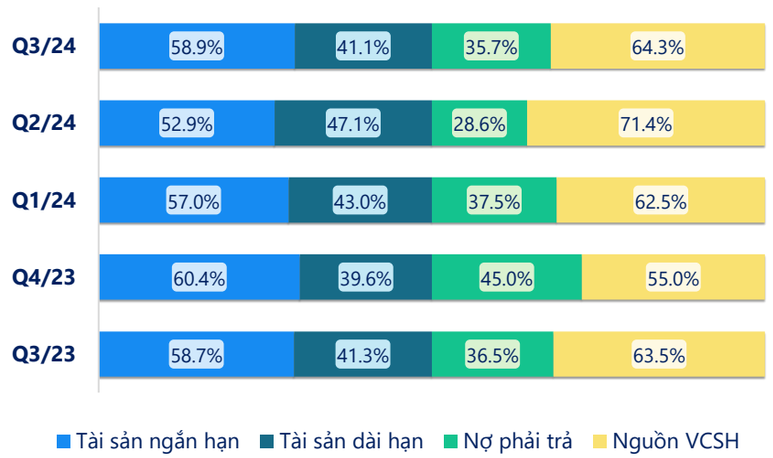
FireAnt

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,892
SL cổ phiếu LH	11,291,459
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,247
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
P/E	12.2
EPS	1,804

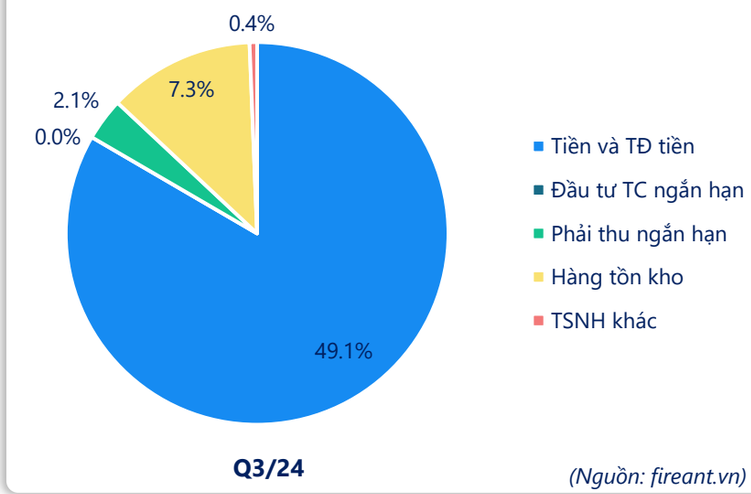
	YTD	1T	3T	6T
SFC	1.6%	5.3%	3.3%	0.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



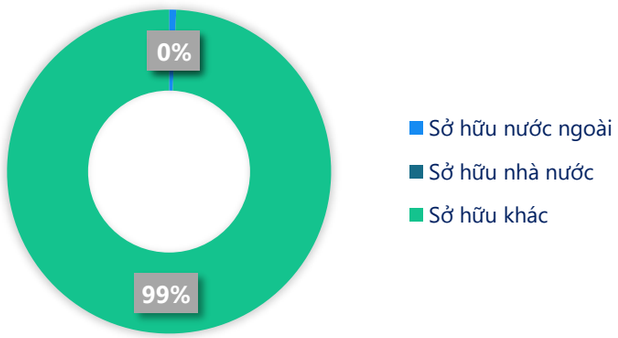
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



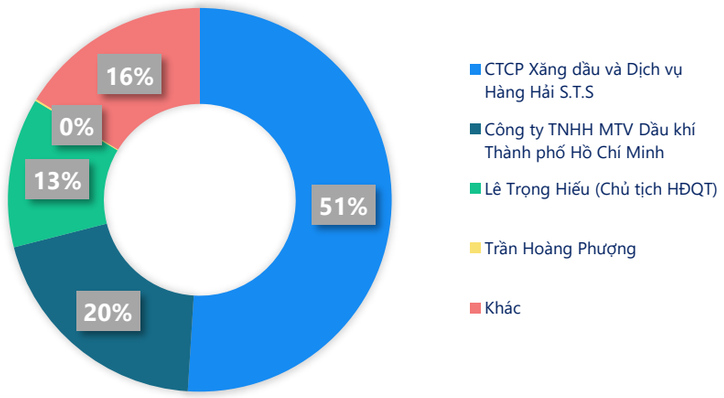
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



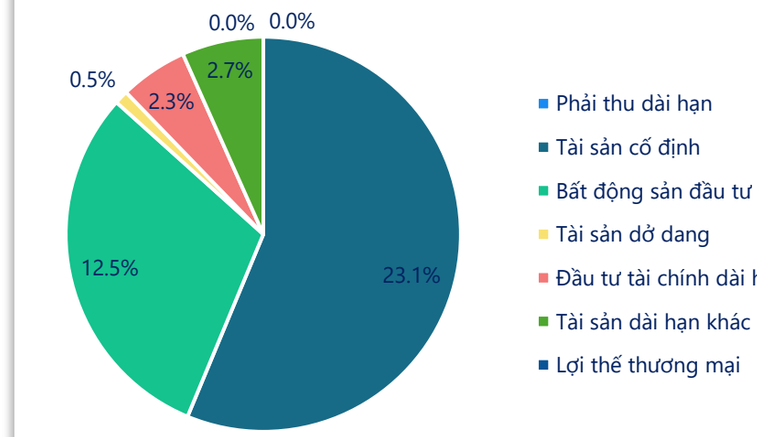
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

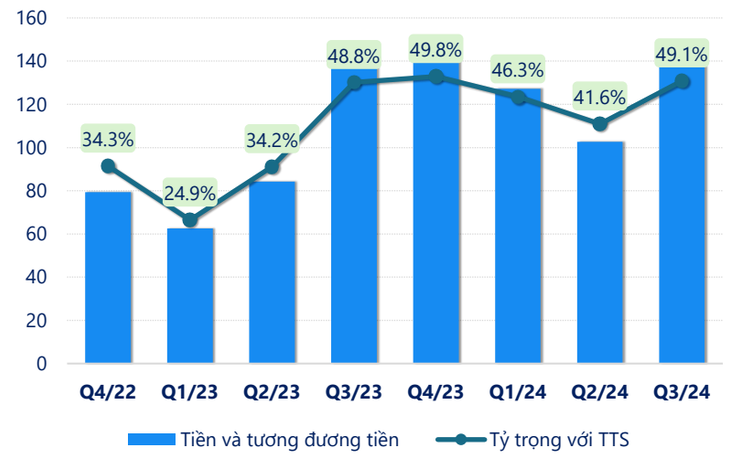


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

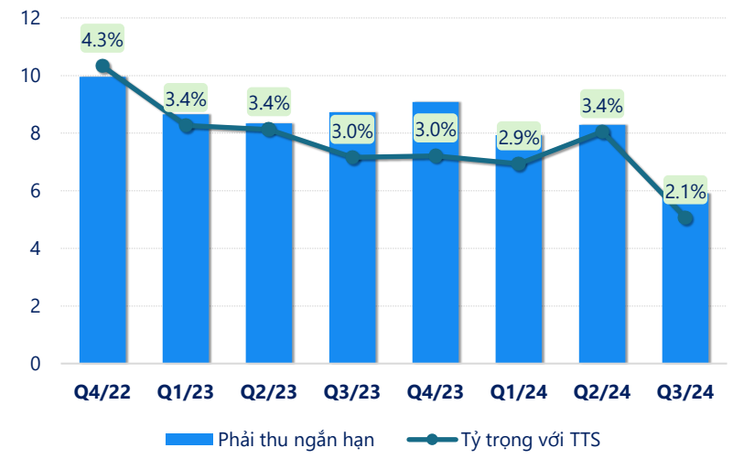
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Tiền và tương đương tiền



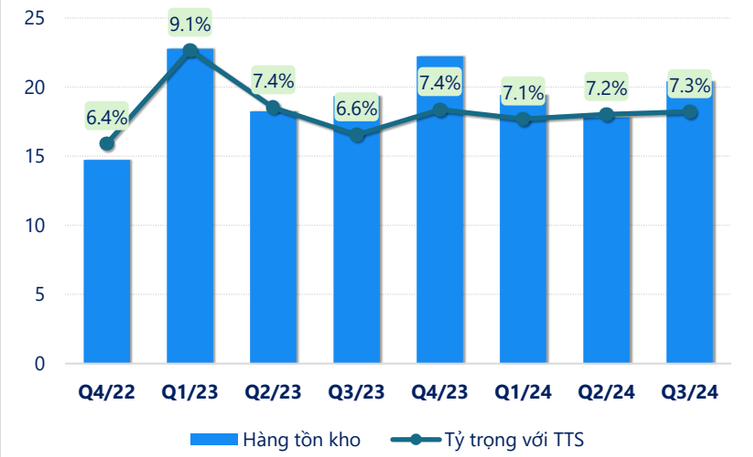
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



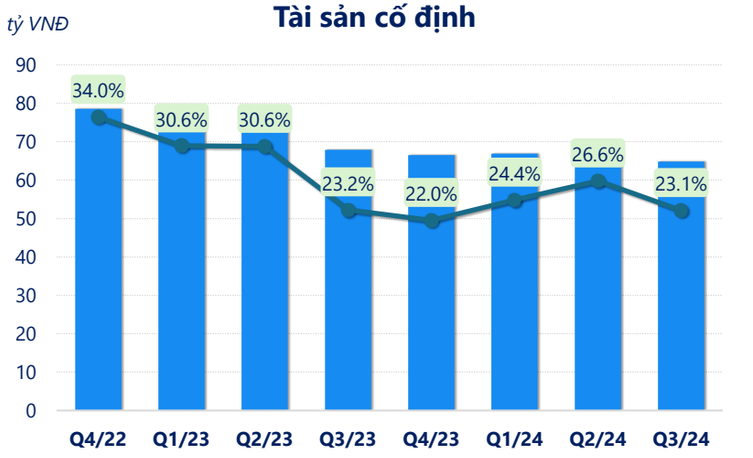
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



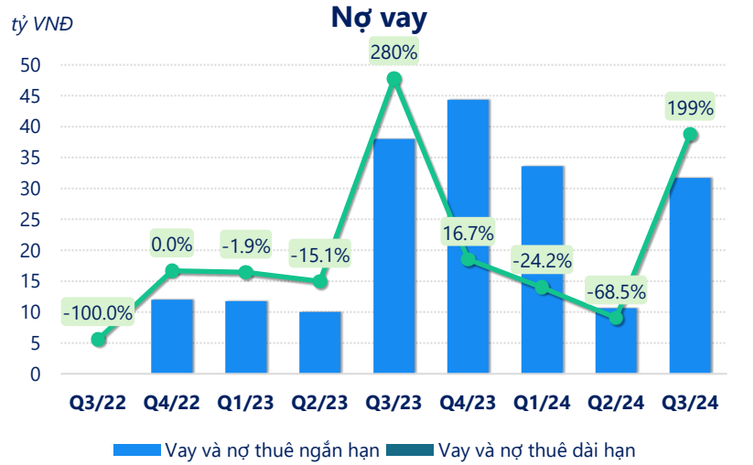
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



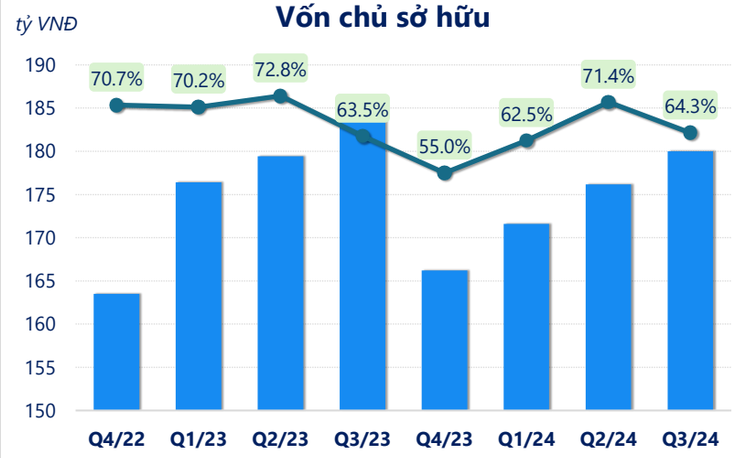
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

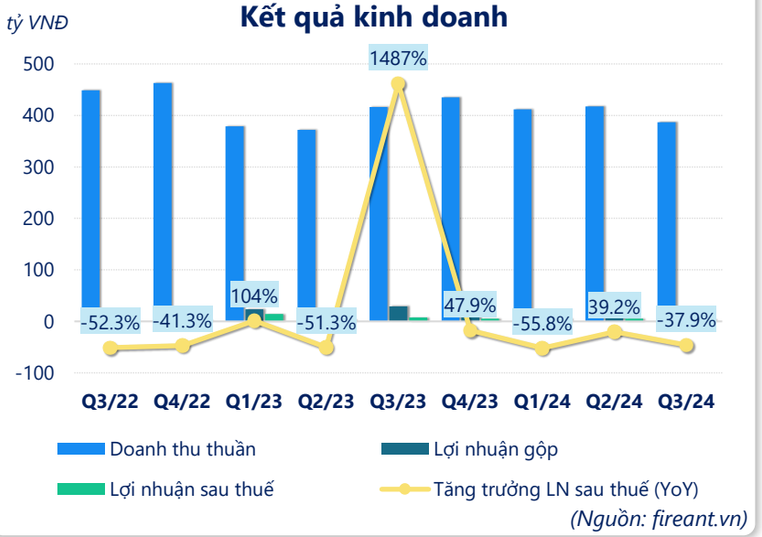


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

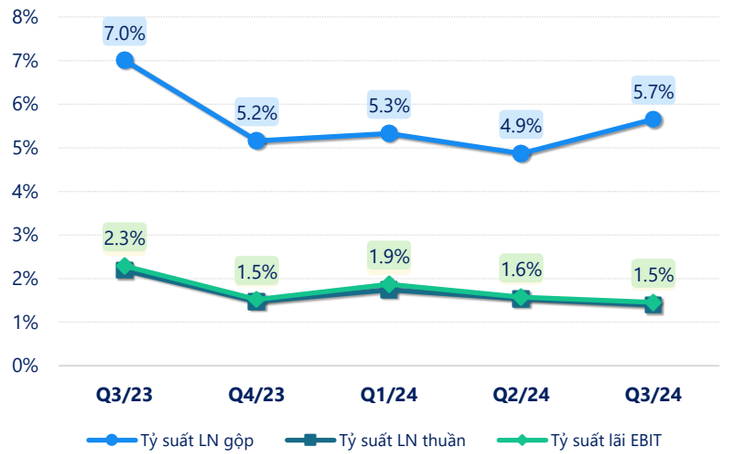
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

Kết quả kinh doanh



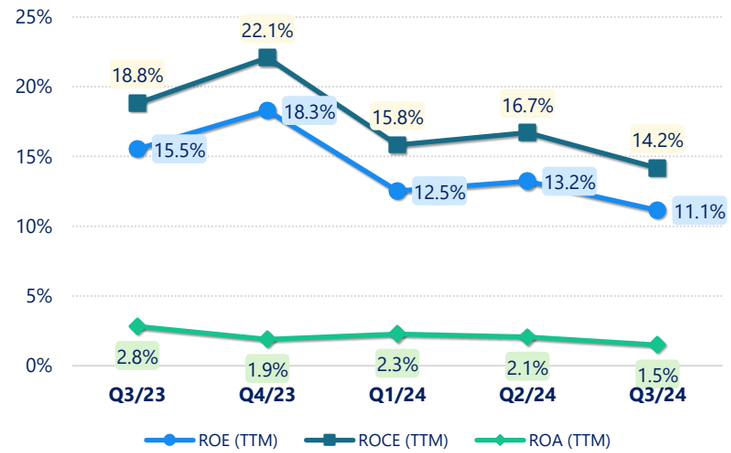
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



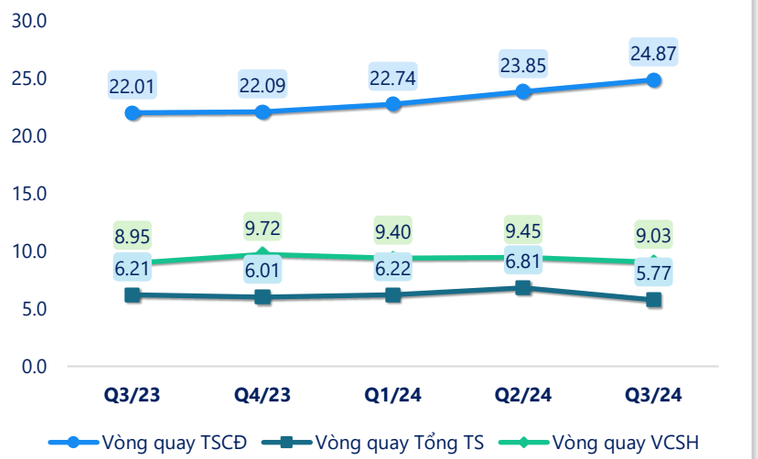
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



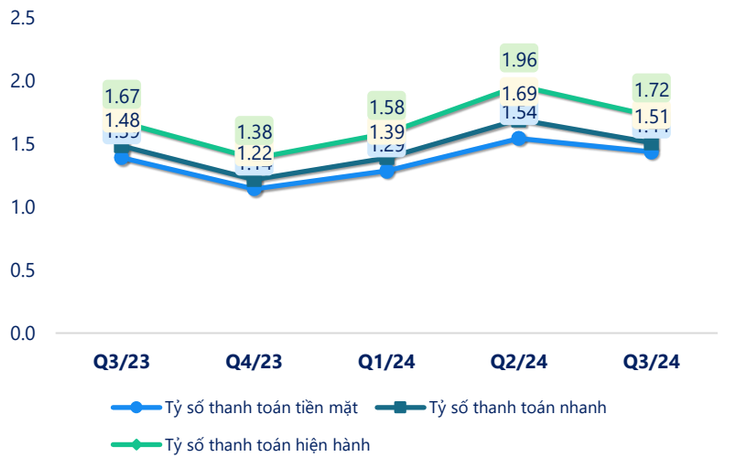
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



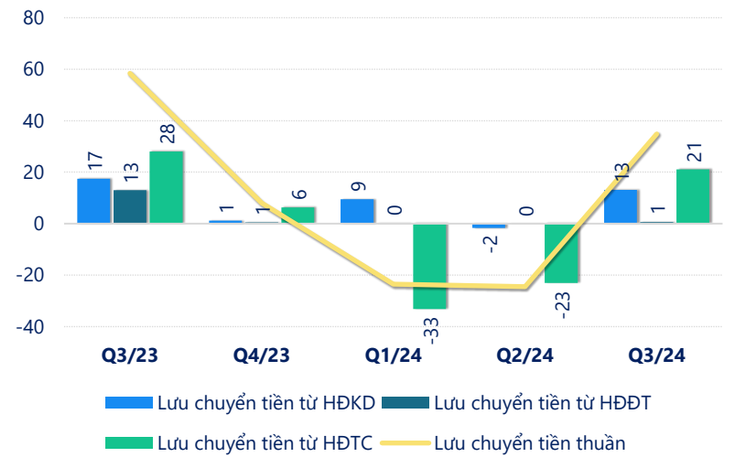
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**280**	**302**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	165	183	-9.7%
Tiền và tương đương tiền	138	151	-8.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.91	9.08	-34.9%
Hàng tồn kho	20.4	22.2	-8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	0.73	43.8%
Tài sản dài hạn	**115**	**120**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	64.8	66.5	-2.5%
Bất động sản đầu tư	35.0	35.9	-2.6%
Tài sản dở dang	1.29	2.25	-42.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.39	6.44	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**7.70**	**8.45**	**-8.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	100	136	-26.4%
Nợ ngắn hạn	**95.7**	**132**	**-27.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.7	44.3	-28.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	18.8	-46.8%
Nợ dài hạn	4.39	4.15	5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**180**	**166**	**8.3%**
Vốn chủ sở hữu	**180**	**166**	**8.3%**
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	416	435	412	417	386
Giá vốn hàng bán	387	413	390	397	365
Lợi nhuận gộp	29.2	22.4	21.9	20.3	21.9
Doanh thu HĐTC	1.12	0.99	0.66	0.73	0.99
Chi phí TC	0.14	0.22	0.20	0.19	0.27
Chi phí lãi vay	0.21	0.22	0.20	0.19	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.9	13.8	12.2	11.5	14.1
Chi phí QLDN	3.14	2.95	2.97	2.93	3.11
LN thuần từ HĐKD	9.12	6.41	7.18	6.39	5.37
Lợi nhuận khác	0.20	-0.03	0.32	0.00	0.04
LN trước thuế	9.32	6.38	7.50	6.39	5.41
Lợi nhuận sau thuế	7.41	5.06	5.97	5.07	4.27
LNST của CĐ cty mẹ	7.41	5.06	5.97	5.07	4.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.4	1.19	9.49	-1.67	13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	0.50	0.25	0.19	0.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.0	6.34	-33.2	-23.0	21.1
Tiền đầu kỳ	84.2	143	151	127	103
Lưu chuyển tiền thuần	**58.4**	**8.03**	**-23.5**	**-24.5**	**34.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	143	151	127	103	138

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic